

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAissant LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS
(Autorisé par arrêté du Gouverneur Général N° 500-N du 17 Juillet 1942)

Giám-đốc : **HỒ-VĂN TRUNG** *



MỤC LỤC

- 1— Một đời văn-chương. NGUYỄN-TIẾN-LĂNG
- 2— Thân-thể và sự nghiệp cụ Thủ-khoa B.H N. (tiếp theo) ĐỖ-VĂN-Y
- 3— Gia-định tam hùng : Võ-Tánh (tiếp theo). . LÊ-THỌ-XUÂN
- 4— Gốc tích người Việt-Nam (tiếp theo). . . LÊ-CHÍ-THIỆP
- 5— Câu chuyện văn-học (Nghề văn sĩ). THIẾU-SƠN
- 6— « Rương vàng của con tôi » (tiếp theo) TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG
- 7— Ai-tình Miếu (tiểu-thuyết) HỒ BIỂU-CHÁNH



Bao-quan : 5, rue de Reims, Saigon — Gio moi so 0 \$ 40

ĐẠI VỊT TẬP CHÍ

REVUE DE L'ÉCONOMIE POLITIQUE ET DE LA STATISTIQUE
PUBLIÉE PAR LE MINISTRE DE L'ÉCONOMIE POLITIQUE ET DES FINANCES

NUMÉRO 100 - AN VI - 1902



MỤC LỤC

1	ĐẠI VỊT
2	ĐẠI VỊT
3	ĐẠI VỊT
4	ĐẠI VỊT
5	ĐẠI VỊT
6	ĐẠI VỊT
7	ĐẠI VỊT
8	ĐẠI VỊT
9	ĐẠI VỊT
10	ĐẠI VỊT

MỘT ĐỜI VĂN - CHƯƠNG

Nhân dịp ngày giỗ ông TÂN-ĐÀ



HÚA-nhứt mới đây, 23 Mai, theo lịch ta là ngày 20 tháng tư, chính là ngày giỗ của thi-sĩ Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiểu. Cách đây bốn năm cũng ngày ấy (mà theo lịch tây là 7 Juin 1939) ở một gian nhà nhỏ ngoại-ô châu-thành Hanôï, thi sĩ đã từ trần. Chỉ vì giữa một cuộc du lịch, nhân buổi trưa, trời nắng, thân thể đang đượm mồ hôi, thi sĩ lỡ xuống tắm sông, trở lên liền bị cảm sốt, rồi sau hai ba ngày bệnh, có lẽ cũng vì thiếu thuốc thang, nhà thi sĩ ấy, đã từng lừng-lẫy danh tiếng nhứt trong làng văn Việt-Nam cận đại; lặng lẽ bước chân vào thiên cổ.

Theo dương lịch, năm ấy ông vừa 50 tuổi, theo tuổi Annam là 51 tuổi.

Nguyễn-khắc-Hiểu, biệt hiệu Tân-Đà, sanh năm 1889, quê ở làng Khê-thượng huyện Bất-Bạt, tỉnh Sơn-Tây, con cụ Ân-sát Nguyễn-Kế, em quan đốc học Nguyễn-tài Tịch. Theo anh học từ thuở nhỏ, hổng thi ở trường Nam hai lần, ông trở về nhà sống một cuộc đời phong lưu lãng mạn, bạn với rượu với thơ. Bấy giờ và hẳn sau đây trăm ngàn năm, còn lại những bài thơ tuyệt tác mà lúc ông còn sinh thời thì ông đã xuất bản ra từng tập nhỏ nhan đề : *Khởi tình con, thứ nhất. Khởi tình con, thứ hai. Còn chơi. Thơ Tân-Đà.* Sau khi ông mất nhà xuất bản Hương-Sơn, (97 Hàng Bông Hanôï), vừa đem những bài thơ trong các tập đã kể trên ấy, vừa sưu tầm thêm một số nhiều bài thơ khác mà lúc sinh thời ông cho đăng rải rác trong các báo chí, in thành ba tập, nhan đề : *Tân-Đà vận-vấn quyền thứ nhứt, quyền thứ hai, quyền thứ ba.*

Đờ, nếu muốn nhắc lại đời thi sĩ Tân-Đà, thì có lẽ tóm tắt trong bấy nhiêu câu cũng đã là đủ. Nhưng lẽ nào ta cảm lòng mà không dẫn ra một vài bài thơ, câu ca, điệu hát của thi sĩ đã lấy tên núi Tân sông Đà làm biệt hiệu ? Kể ra, dẫn thơ ông cũng rất khó lựa, chẳng những là bởi vì thơ ông rất nhiều bài hay, đem dẫn một bài này, e bỏ quên bài khác hay hơn ; mà lại còn ngại vì thơ ông cũng có tùy theo những thời kỳ, những

giai đoạn của cuộc đời ông, mà vẫn luôn luôn bay, nhưng mỗi thời kỳ lại bay một vẻ.

Tôi nhớ bài « Muốn làm thằng Cuội », nếu tôi không lầm, thì khi in ra lần thứ nhất là in ở trong đầu quyển « Khổ tình con thứ nhất » năm 1915 :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi !
Trần thế em nay chán nửa rồi
Cung quế đã ai ngồi đó chưa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
Cỏ bầu có bạn can chi túi.
Cùng gió cùng mây thế mới vui.
Rồi cứ mỗi năm, rằm tháng tam
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Cũng trong khoảng 1915 ấy, Tân Đà có những câu, những bài, như « Thu-phong » :

Trận gió thu phong rụng á vàng
Lá rơi hàng xóm, lá bay sang,
Vàng bay mấy lá năm già nữa,
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng ?
Trận gió thu phong rụng á hồng,
Lá rơi tường bắc, lá sang đông,
Hồng bay mấy á năm hồ hết,
Thơ thần kia ai vẫn đứng trông.

Cả thì có những câu như bài ca dao sau này :

Đêm thu gió đập cành cau,
Chồng ai xa vắng, ai sầu chẳng ai ?
Đêm thu gió hót ngoài tai
Gió ơi, có biết chồng ai nơi nào ?
Đêm thu gió lọt song đào,
Chồng ai xa vắng gió vào chi đây ?
Đêm thu, gió lạnh đôi mây,
Gió ơi! có biết nỗi này cho chẳng.

Đây có thể gọi là những thơ ca trong thời kỳ thanh niên và hoàn toàn lãng mạn. Độ mười lăm năm về sau, ta sẽ thấy một nhà thi sĩ Tân-Đà nặng lòng vì xã hội giang sơn, như trong bài « Vịnh bức địa đồ rách »:

Nọ bức dư đồ thử đứng coi
Sông sông núi núi khéo bìa cười
Biết bao lúc mới công vờn vẽ

Sao đến bây giờ rách tả tơi?
Ấy trước ông chưa mua để lại
Mà sau con cháu lấy làm chơi
Thối thối có trách chi đàn trẻ
Thối để rồi ta sẽ liêu bồi.

Tuy vậy cái tâm-hồn lãng mạn của tài-sĩ thi hào giờ cũng
vẫn không hết lãng mạn, cho nên, nặng lòng vì quốc gia xã hội,
thì cũng chỉ biết mượn lời Dương quý Phi ở chốn Bồng lai
trông xuống trần gian mà ca rằng:

Non xanh xanh
Nước xanh xanh
Nước non như vẽ bức tranh tình;
Non nước tan tành.
Giọt lụy tràn năm canh.
Đêm năm canh
Lụy năm canh
Nỗi niềm non nước
Đố ai quên cho đành.
Quên sao đành
Nhớ sao đành
Trần hoàn xa cách
Bồng-Lai non nước xanh xanh.

Rồi lại về sau nữa, hãy nói cho đúng hơn, cũng trong thời
kỳ ấy, nhưng đứng trước cảnh ngộ khác, cái giọng thơ lãng
mạn được vẻ chua cay vì cái mộng không thành.
Như bài « Xuân-hung » (Tân-Đà Vận-văn quyển 3, trang 58):

Biết bao ra Bắc vào Nam
Bức dư đồ rách đã cam khó lòng
Văn chương chút nghĩa đèo bồng
Thuyền không tay lái vẫy vùng được sao?
Ngày xuân thêm tuổi càng cao,
Non xanh nước biếc càng ngao ngán lòng.
Hay là trong những câu chân chứa sự ngậm ngùi than thở:

Đường xa gánh nặng bóng chiều
Con giông biển lớn mái chèo thuyền nan.
hoặc là:

Trăm năm thân mộng, hoài say tỉnh,
Bốn bề anh em uống hên hò.
Đó, thơ của Tân-Đà là thế đó.

Tôi muốn nhân dịp ngày giỗ của ông, nhắc tới ông trong một vài lời rất vắn tắt, mục đích chỉ để cho các bạn thanh-niên, nếu đọc tới những lời này, thì nhớ lại hoặc là biết thêm một vài cái đặc sắc của nhà thi sĩ, và đem lòng ước ao tìm tới đến những tác phẩm của thi sĩ để mà biết rõ hơn. Song không biết làm sao, mỗi khi cầm bút để viết về Tân-Đà thì những ký-ức, những cảm tưởng dỗi dào, triền miên không cùng, không dứt ! Nhưng mà thôi, dẫu sao, đây cũng chỉ là một bài báo, mà trong phạm vi một bài báo, có bao giờ nói hết được chuyện chi, nhất là nói đến một tâm-hồn và sự-nghiệp thanh-cao kỳ lạ, rộng lớn thâm sâu như Tân-Đà ? Trước khi kết luận, tôi chỉ cần nói thêm rằng : Ta không nên quên công lao của Tân-Đà với văn xuôi Việt-Nam và với luân-lý, giáo-khoa, quốc học Việt-Nam.

Không bao giờ tôi quên những lúc Tân-Đà rượu đã hơi say mà cái say đó chỉ làm cho tinh-thần khoáng-dạt của ông lại càng thêm bay bổng, rồi trong những lúc ấy, có khi ông nói với người nhà và với tôi :

« Lúc tôi chết, trên mồ tôi chỉ nên đề mấy chữ : « Á-Châu Không-phu-Tử chi đồ, An-nam Nguyễn-khắc-Hiến chi mộ. » Ông tự coi mình là người đồ đệ cuối cùng của Đức Không phu Tử ! Ông muốn đem đạo Không để tỏ bồi lại cho xã-hội Việt-Nam, cho nên ông đã dịch *Đại-Học Kinh-thi*, rồi chưa thỏa lòng, ông lại lập tờ *An-nam tạp-chí* (1), chẳng qua cũng vì muốn có một cái cơ quan làm nơi diễn đàn cho ông luôn luôn lên tiếng nhắc lại cái luân thường của nho giáo để mà ngăn cản cái trào lưu của thế tục trong lúc giao thời. Cái làm của ông là ở chỗ đó. Ông vốn là một người cốt cách phong lưu, một cậu ấm hay ông ấm (vì chúng ta phải nhớ rằng : từ nhỏ đến năm 35, 40, hay là cho đến tận lúc ông sắp mất đi nữa, những người làng người nhà, người bạn thân của ông có bao giờ gọi ông là « ông Hiến » không thôi đâu, cái chữ « cậu ấm », « ông ấm » bao giờ cũng đi liền với tên ông, mà chính như vậy mới là đúng, vì ông chính là một cậu con quan, con quan « cho đến tận dấu móng tay » theo câu thành ngữ Pháp : « jusqu'au bout des ongles » ; ông lại là một nhà thi sĩ ưa tự do phóng khoáng ; như vậy mà ông tưởng rằng ông có thể đứng lên làm chủ báo, làm lãnh tụ một đảng phái về tư-tưởng chính trị, đó là một cái lầm to. Song

(1) Kh « An-Nam Tạp-chí » thất bại, phỏng chừng khoảng năm 1929, ông Tân-Đà có vô ở Saigon viết Đông-Pháp Thời-Báo với ông Diệp văn-Kỳ làm Chủ-nhiệm. — N.T.L.

cái làm ấy đã làm gian nan đau đớn cuộc đời ông, ròng rã mấy năm trường, vậy thì chúng ta không nên rướm lời chi nữa.

Muốn cho khỏi phụ công một nhà đại danh trong văn học nước nhà cận đại, ta hãy nên ghi vào đây để đừng quên rằng : Tân-Đà chẳng những là một thi sĩ, mà ngoài văn vần của ông, ông còn để lại cho ta những tập văn tiểu thuyết, như *Giấc mộng con thứ nhất*, *Giấc mộng con thứ hai*, *Giấc mộng lớn*, *Thẻ non nước*, *Thần tiên*, *Trần ai tri kỷ*, những tập văn luận thuyết như : *Khởi tình bản chính*, *Khởi tình bản phụ*, *Tân Đà văn tập* ; những sách giáo khoa, như : *Đài gương*, *Đàn bà Tầu*, *Lên sáu*, *Lên tám*, *Quốc sử huấn mộng*. Về loại sách dịch chữ như ra quốc văn, ngoài *Đại học*, và *Kinh thi* đã nói trên kia, ông còn dịch nhiều *Đường thi*, và một tập *Liễu trai chi di*.

Những bài văn xuôi về lối thi thuật hay phê bình, dịch văn Tàu, phê bình về luân lý hay xã hội, v.v.. của ông đã đăng trong các báo chí, hiện nay còn đang sưu tập lại, chưa rồi, nhưng có thể nói rằng cũng đủ in ra năm bảy pho sách nữa. Công việc cuối cùng của ông đã làm xong vài tuần lễ trước khi mất, là sự chú giải truyện *Kiều* mà nhà in Tân-Dân đã in ra với nhan đề : « *Vương-thủy-Kiều chú giải tân truyện* ». Ôi ! một đời văn chương đầy đủ như vậy mà có nhiều người muốn xóa nhòa hẳn một phần lớn đi, bảo rằng Tân-Đà « chỉ là một thi sĩ » ru ?

Năm 1939, lúc ông qui tiên, tôi đang ở bên Pháp. Từ khi ấy đến nay, được đọc những phê bình và khảo luận nói về ông đã khá nhiều, nhiều bài chân thành và công phu, mà cũng có nhiều bài thật là nói càn. Nghĩ đến những bài ấy thì lại chỉ ước ao rằng cái hạng văn sĩ phê bình như thế họ đừng động đến tên Tân-Đà nữa, để mặc cho trăm năm về sau, lịch sử sẽ xét đoán.

Từ khi có cuộc quốc-gia cách-mạng, lại thấy biểu dương luôn luôn những tư tưởng mà ông Nguyễn-khắc-Hiếu đã phổ diễn trong hai quyển « *lên sáu* », « *lên tám* » là những sách giáo khoa. Có lẽ lúc sinh-thời, ông Tân-Đà cũng không ngờ rằng hai sách ấy mai sau sẽ được truyền tụng từng câu, lấy ra làm châm ngôn, làm phương châm chính tu như vậy.

Cứ suy từ việc ấy mà ra thì ta cũng chẳng ngại gì cho cái số phận của những tác phẩm của Tân-Đà, dầu văn vần hay văn xuôi, trong vài ba mươi năm hay trăm năm, hoặc hơn trăm năm nữa. Biết đâu sẽ chẳng có nhiều bài nhiều tập bây giờ ta coi làm thường, mà sau này sẽ được nhiều người đem ra làm kinh nhựt tụng, làm sách gối đầu (*livre de chevet*) ru ?

NGUYỄN-TIẾN-LĂNG

THÂN-THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA CỤ THỦ KHOA BÙI-HỮU-NGHĨA (1)

(Tiếp theo)

ĐOẠN CUỐI CỦA ĐỜI CỤ THỦ KHOA



N xữ cụ dạy phải quân tiên hiệu lực dài tới lập công, nên cụ mộ nghĩa binh lên thủ ở đồn Vĩnh-Thông (Châu-đốc). Chỗ ấy là nơi biên giới, núi non hiểm trở, thường có bọn Cao-miên nổi lên làm phản. Cụ đi dẹp giặc có công nên được lên chức quản cơ. Một lần kia, cụ và quan quân bị giặc bắt, quan Cao-miên thấy cụ tướng tốt, mặt rộng, trán cao, râu dài chỉ rún, nên có lòng kính nể, tâu với vua Ông-Đuôn xin tha cụ. Vua Miên nhậm lời, cho ghe đưa cụ về Bắc-Nam, rồi cụ lần hồi về Tịnh-biên.

Cụ ở đó ít lâu, cụ thương bọn cáo lão qui điền, trở về Bình-thủy mở trường dạy học, và lấy hiệu là Liễn-lâm chủ-nhơn.

Khi bà chánh thất qua đời rồi, cụ có cưới con gái ông xã Lưu văn-Dụ ở An-giang. Ông Dụ, có 2 người con gái, người lớn là Lưu thị-Y, người nhỏ là Lưu thị-Chí. Lúc cụ coi thì coi người em, mà lúc rước dâu ông Dụ lại đưa bà chị. Bữa rước dâu cụ có việc công, nên bà chị cụ là bà hai Thừa đi rước dâu thế. Sau cụ về cụ đem bà Lưu thị-Y trả cho ông xã, mà ông xã nói việc đã lâu ngày, nên không chịu. Vì thế mà cụ sửa tên bà Y lại là Hoàn.

Về đường miêu-duệ thì cụ sanh được :

Theo dòng lớn : một gái, hai trai, (Bùi-thị-Xiêm), Bùi-hữu-Vang và Bùi-hữu-Tú.

Theo dòng nhỏ : một gái, ba trai (Bùi-thị-Bè, Bùi-hữu-Khánh, Bùi-hữu-Sanh, và Bùi-hữu-Út).

Bà Bùi-thị-Bè thì hạ sanh Nguyễn-dăng-Giai.

Ông Bùi-hữu-Khánh thì hạ sanh Bùi-hữu-Chí.

Ông Bùi-hữu-Sanh thì hạ sanh : Bùi-thị-Điền, Bùi-thị-Liên, Bùi-thị-Quôn.

(1) Bài dễn văn của ông Đỗ-văn-Y soạn ra để đọc trong cuộc lễ kỷ-niệm cụ Thủ-khoa do hội Khuyến-học Cao-tho tổ-chức.

Cụ từ trần tại Bình-thủy ngày 21 tháng giêng năm Nhâm-thân, nhằm năm Tự-Đức thứ 26 (1872), hưởng thọ 66 tuổi.

Mộ cụ nay hãy còn ở tại đất Trùm Neo, trong vườn quan Đốc-phủ Dương-thân-Hỷ, cách châu thành Cầntho lổi năm cây số.

Mộ cụ chẳng qua là một nùm đất tèn, phủ đầy gai cở. Trước mộ có dựng một tấm bia khắc mấy chữ :

ĐẠI-NAM

Hiển khảo giải nguyên Bùi phủ quân chi mộ
Tốt vu nhâm-thân niên chánh ngoạt năm nhứt nhứt

Nam BUI-HỮU-TỬ kính lập

Hiện giờ tại Nam-nhả làng Long-tuyền có thờ cụ thủ khoa, bà chánh thất và bà kế thất.

VĂN CHƯƠNG CỤ THỦ KHOA

Cụ thủ khoa là một nhà thơ có tiếng ở giữa thế kỷ thứ 19. Thời bấy giờ đã có người truyền tụng câu :

« Đồng-Nai có bốn rồng vàng,

« Lộc họa, Xe đàn, Lễ phú, Nghĩa thi, »

Lại có câu :

« Vinh-long có cặp rồng vàng.

« Nhứt Bùi-hữu-Nghĩa, nhì Phan-tuấn-Thần »

Cụ trước tác rất nhiều, nhưng bốn kiệt tác là cuốn tuồng « KIM THẠCH KỶ DUYÊN ».

Đại lược câu chuyện trong tuồng này không ngoài cái lẽ đạo đức xưa nay người lành được phước, kẻ dữ mang tai. Tiêu-hòa-Long tướng giặc biên thù, không kể quyền vua phép nước, Lư khải Phong trong triều tời nịnh, vì thù riêng mong hại trung lương, manh tâm giúp giặc ; Lợi-Đồ quan lại tham tèn, bịp dân nút mỡ ; Lâm Vượng giàu còn tham của, phụ khó khinh nghèo. cả bốn kết cuộc kẻ bị giết, người thọ hình, đưa tan thân, thẳng phá sản.

Còn Ngạn-Yêm vô cớ bị nạn, Kim-Ngọc phiêu lưu tèn khổ, Đạo-Toàn bị vu mà mắc tội, Võ-Hà vì gia biến mà bán mình, rồi bị cực thối lai, chung cuộc được giàu sang vinh hiển !

Riêng cô Ái-Châu, phụ lòng người cũ, đem dạ trắng hoa, dôi lý thay đào, tham dăng bở đo, đến đào đầu thật là vất vả nảo nề : tù tội, dĩ thỏa, bình hoạn tời quyn sanh !

Tác giả câu chuyện Kim-Thạch đem mấy sợi lành lành để

dữ kia, chấp nối thêu dệt kết thành một bức khảm nhơn tình thế
cổ, đẹp đẽ tuyệt vời. Tài tình thay ! mà công phu thay !

Truyện ký trung bày có trật tự, mà văn chương lại tao nhã
êm đềm, khiến cho người đọc tưởng không bao giờ biết chán.

Tài của tác giả tưởng Kim-Thạch mà nhà văn đều phải kiêu
là chớ nào cụ đặt câu đối đáp cũng chính quá, cũng xứng quá.
Trong cách biên soạn, từ chữ từ vẽ đối nhau chẳng nói làm gì;
đáng sợ cụ là những chỗ thần tình này :

Thiệu-Cơ hay tin Đạo-Toàn bị nạn, than :

Này. Nóng ruột khéo gây nên chuyện
Sinh tai nghe cũng thương tình

bà câu Châu-thị (vợ Đạo-Toàn) than :

Ngóng cổ kêu, kêu chẳng thấu trời.
Còn, ôm bụng tình, tình không ra nước.

Lúc Vô-Hà an ủi mẹ để đi ở thuê, cụ viết câu này :

Giở chơn một bước hóa mười lui
Trơ mắt ba nhìn ra sáu giọt.

Đố ai đặt đối làm sao cho hai câu mà ra cái cảnh ba người
than khéo lúc phân kỳ, chia tay không nở, bước đi chẳng đành,
cho được hay như cụ vậy.

Đọc mấy câu sau này ta mới thấy rõ tài đối của cụ :

ĐẠO CHUỐI VIẾT :

Quê ngụ tại cái CAU, pháp danh xưng đạo CHUỐI.
Sớm lân la cái MÚI, chiều thơ thẩn Gò-DỪA.
Nhớ Bến-NGHỀ ngày xưa, thêm thịn TRÁU nhều dãi.

Cụ còn cái biệt tài nữa là vẽ tâm lý của người ở chỗ miệng
người trong truyện : người thế nào hạng nào cụ cho nói ra lời
thế ấy.

Đây là lời Tri-huyện Lợi-Đồ :

Tân thăng tri huyện, mở hiệu Lợi Đồ
như ta : Đường khoa mục không ngo, việc phùng thù quá kỹ.

Người ta thấy quan thượng ty ngài thương tôi, cho nên :

Thấy tình quái thì cho rằng quĩ, chớ không khôn ngoan
đả đề kếm được quan.

Rất đối là : Đặng chức việc trong làng, thời cũng phải
nhơn tình với tông, chơ.

Ta lại đọc thử mấy câu cụ về ông phủ họ là LÂM-VƯỢNG
Phủ họ trẻ với đời, Lâm-Vượng khoe danh mỗ,
Nói cho phải : Nhờ hơi kềm nghiệp nên đồ sộ.
Kết giải đồng bạn cũng hân-hoài
Minh không trai nghĩ đã thiệt thời
Sanh những gái càng thêm mệt nhọc.

mấy câu cụ về HÒA-THƯỢNG HƯ-VÔ.

Dựa nương cửa Phật đối màu tăng
Lần chuỗi bồ đề để kiếm ăn
Đôi mắt lim dim lòng tưởng nhớ,
Mở kinh thi thực tụng lắng nhăng
như ta : Nghề nghiệp ít ai bằng

Tu hành nhiều kẻ mắc
Bất tri rày nương cửa Phật
Hư-Vô vốn thiệt tên thầy
Dầm dề mùi đạo như say
Thong thả màu thiêng dễ dối

và mấy câu về quan thừa-tướng LƯU-KHAI-PHONG

Lưu khai Phong danh tướng, đại trủng tề triều bán
như ta : Nghênh ngang đầu đọc trăm quan

còn Đồng danh miệng khua chín bệ

Thấy Kim-Ngọc nên tài kinh tế, xem hoàng gia có dạ
ưu long.

Đặng một chàng ông rề in lòng
Át bốn bề anh hùng nép dạ.

Tóm lại, tuồng Kim-Thạch hay thì thật hay, nhưng vì trong
tuồng dùng nhiều điển cố, nên kể ít Hán-học khó mà hiểu cho hết.

Bốn tuồng Kim-Thạch, ông Paul Midan giáo sư trường Chas-
seloup Laubat có dịch ra chữ Pháp và có đăng trong tập kỷ yếu
của Đông dương học hội.

LIÊN ĐỐI

Khi bà thủ khoa mất, cụ có làm đôi liên thơ như vậy :

Ngã chi bần khanh độc năng trợ, ngã chi oan khanh độc
năng minh, triều quận cộng xưng khanh thị phụ
Khanh chi bịnh ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử ngã
bất đắc táng, giang san ưng tiểu ngã phi phụ.

Còn ở nơi nhà mỗ, cụ có làm câu đối sau này :

Đất chẳng phải chồng, chốn ấy thịt xương bao nỗ gỏi,
Trời mà có vợ, buổi này gan ruột biết dường bao.

THƠ NÔM

KINH QUÁ HÀ-ÂM CẢM TÁC

Mịt mịt mây đen kéo tối dầm
Đau lòng thuở nọ chốn Hà-âm
Đống xương vô định sương phao trắng
Vùng máu phi thương cổ nhuộm thâm
Gió trốt dật-dờ nơi chiến lũy
Đền trời leo lét dặm u lâm
Nôm na ta mượn câu thơ điệu
Vần với đêm trường tiếng để ngâm.

CÂU CÁ

Danh lợi màng bao chốn cửa hầu
Thanh nhân quen thú một nghề câu
Giăng đường chỉ mảnh dòng khơi rộng
Thả miếng mồi thơm vực cạn sâu.
Khơi nước năm hồ linh cả đẹp
Gió trăng kho củ cảnh riêng màu
Bá vương hội cả dân chưa gặp
Thao lược này ai biết dạng đầu.

THƠ CHỮ

(Bài này cụ làm lúc trấn đồn Vĩnh-Thông)

Độc tọa cao lầu tứ tiện nhiên
Thiên không dả khoán, thảo thiên thiên
Giang biên phạm quả có thôn vô
Lãnh ngoại xa hồi viễn thọ yên
Mộ sắc số gian y trác lũy
Ca thình nhứt đạo tãi bờ thuyền
Ta mi tự đắc bá phu trưởng
Tái thượng ta đà niên hựu niên.

Khi cụ thụ khoa về hưu tại Bình-thủy, thường ngồi thuyền đi câu, uống rượu ngâm thơ. Bữa kia trời mưa rĩ rã, cụ cảm hứng làm ra bài thơ sau đây đọc nghe rất véo vắt :

Thư vô liên hà giáp ngạn phần
Ngũ ca ác-ái nào tiền thôn
Thiên biên nhứt nhứt hoành không lộ

Giang thương song song phá lãng đồn
Cao tho loạn điêu phong tự chiến
Lạc hoa bất tự thủy như bồn
Giang biên nhứt trạc tri hà vãng
Tháp thương đàm tâm tữ nhứt tôn.

VĂN TẾ

Khi người con gái đầu lòng của cụ qua đời, cụ làm bài văn tế sau đây, lời lẽ thống thiết bi ai lắm :

VĂN TẾ CON GÁI

Hỡi ôi ! Phải căn số ít duyên ít phước, thì không phút cho rồi;
Làm chi cho nên về nên vai, mà mất như vậy dặng !
Giận bấy lão càn-khôn bạc ác, chọc chọc hấn không vì :
Hề thay con tạo trở trêu, ben bea tao muốn mắng.

NHỚ LINH XƯA

Tánh rất thiết tha, tình nên ngay thẳng.
Ăn chời ở lỗ vốn không, đôi mách ngồi lê cũng chẳng.
Thảo vôi cha lạnh với mẹ, như bát nước ý không xao ;
Ra cùng xóm ở cùng giềng, ước hột cơm đã chẳng cần.
Chị hay niềm em hay nở, ai mà chẳng dẫu chẳng yêu.
Ăn bữa trước lo bữa sau, mẹ đã khỏi dò khỏi dặn.
Tai quái bãi buổi trời kê, khôn lanh chẳng qua thiết tha
Lẳng lơ thừa thiếu trời ai, khéo léo không bằng ngay thẳng
Khi nào biết làm giọng anh giông e mà dốt tở, có giận thì la cái
giống nó lộn rờng.
Đời nao hay cầm cái roi cái vọt mà đánh em, có giận thì mắng
cái thẳng sao nó rần.
Hề là con từ ấy nhân nầy, đi đâu mất một đàng thẳng rảnh.

Ôi !

Nước chảy huê trời, sao đời nguyệt lặn.

Ngại lắm trăm năm từ ấy mà thôi,

Vàng ngàn lượng để mô cho dặng.

Nhớ tới tiếng con cười, lời con thốt, càng thêm chua thêm xót
đời con

Nhớ tới cách con đứng, dạng con ngồi, luống để nhớ để thương
từ chẳng ;

Đường ra ngã vào còn dò, con đi đâu cho rêu cỏ mọc xanh,

Thúng may rỏ vá còn đây, con đi đâu cho mốc meo đóng trắng.

Thấy con đề, cha mừng dà hết lớn, mừng thì mừng mà dạ hảy
bằng sương,
Nghe con la, mẹ sợ mệt điếng hồn, sợ thì sợ chạy trời không
khỏi năng.

Nỗi con phận đã rủi ro, chút cháu lại không may mắn.
Nay mẹ còn lắt lẻo, e khi khỏi lạnh nhang tàn.
Mai mẹ có rụng rời, lấy ai giữ mồ hoang cỏ loạn.
Không có dâu, nhờ một chút con ; còn chàng rể. kể chi cái thẳng.
Dần dà kể đặng bao lâu, nay giáp lại liền năm năm chán.
Có con biết, không con cũng biết, đĩa muối dưa tạm đặt lưng vơi.
Sống cho khôn thác cũng cho khôn, tình sông biển dễ từ lạt mặn.
Nước mắt không khi nào ráo, mạch sầu nấy ai mức cho hao,
Đoan lòng dễ biết mấy chiu, đây thăm nọ, ai tề cho vắn.

..

THƯA QUÍ ÔNG, QUÍ BÀ,

Trong vườn văn nước nhà, hồn tuồng KIM-THẠCH và tác phẩm của cụ Thủ khoa BÙI-HỮU-NGHĨA là một đóa hoa rực rỡ tốt tươi. Sự nghiệp văn chương của cụ có một giá trị đặc biệt. Đối với một bậc văn học tiền bối như cụ, đoàn hậu tấn chúng ta ắt phải có một nhiệm vụ là tỏ lòng biết ơn cụ và sùng bái cụ. Mà riêng về đồng bào ở Càntho là nơi quê quán cụ lại phải có một cảm tình nồng nàn hơn. Hội Khuyến học Càntho khởi xướng cuộc lạc quyên để sùng tu ngôi mộ cụ, rất mong mỗi nơi lòng hảo tâm của quý ông quý bà và chúng tôi dám chắc rằng quý ông quý bà sẽ nhiệt liệt vừa giúp chúng tôi cho nên việc. Chúng tôi rất cung kính cảm tạ thành tình.

ĐỒ-VĂN-Y



Nước Pháp xưa nay đã từng là một nước có những « sự tinh dậy sáng sủa và lạ lùng ». Cái dĩ-vãng của nước Pháp đảm-bảo cho tương lai của nước Pháp.

Thượng-tướng PÉTAIN

GIA-ĐÌNH TAM HÙNG

III. — VÔ-TÁNH

(Tiếp theo)



IẾT thế Tây-Sơn đương mạnh, Vô-Tánh ra lệnh từ thu cô-thành. Thấy bao phe khiêu-chiến, Tánh cũng không ra, Diêu biết Tánh dùng kế chầy ngày dài tháng nên cho đắp lũy quanh thành châu-vi ngót 4340 trượng, cứ mỗi trượng

đặt hai người tuần thủ, lại còn khiến bộ binh vây bọc mấy vòng.

Khi quân Tây-Sơn sắp sửa vây thành, Vô-Tánh sai Lê-Chất đem bốn-bộ binh-sĩ tước vào Gia-định cáo cấp. Có người nói với Tánh rằng Chất đánh giặc rất giỏi, nên lưu lại. Tánh chẳng đáp.

Một đêm nọ về tháng tư năm Canh-thân (1800), hàng-tướng là Võ-văn-Sự và Nguyễn-bá-Phong dẫn đồng-dân giết quân canh, mở cửa phía bắc kéo về với Tây-Sơn. Tánh nghe bao vọi sai Ngô văn-Sở chặn cửa. Tướng-sĩ của Sự, Phong dả ra rồi hơn bốn trăm, còn lại bao nhiêu không dám động dấy nữa. Tuy vậy, vì e còn có sự phản trắc, Tánh dạy bắt chém cả. Nhưn đó, Tánh nói với chư tướng rằng : « Các ông đã rõ ý tôi về việc sai Chất đi ngày trước chưa ? Chất tuy đánh giặc giỏi nhưng là người mới về, bộ-tướng lại đều là người Bình-định, đó là điều nên lo thứ nhất. Trong thành lương chẳng bao nhiêu, nếu bị vây lâu thì ắt mắc nạn nhân số đông vật thực ít, đó là điều lo thứ hai. Tôi sợ đi sai Chất đi là muốn tuyệt hậu-nghi, nhún lương thực, cốt làm kế giữ bền ». Ai nấy nghe nói thấy đều thần phục.

Cũng tháng này, Nguyễn-Vương đem binh hoàn ra khỏi Cần-giờ lần thứ bảy mà cũng là lần chót để không bao giờ còn trở lại đất Đồng-nai. Ngài phải đợi đến bảy giờ mới xuất binh là vì lúc nghe tin báo nhằm lúc gió chướng (đông bắc) thổi già, thuyền không ra được và ngài cũng nghĩ Vô-Tánh giữ thành giỏi, lương trữ còn dùng được cả năm, thì dầu đợi đến hết mùa xuân cũng chẳng muộn.

Nào dè !... Nào dè khi ngài ra tới Hòn Nào ở vịnh Cù-mông thì bộ binh cũng đã ra tới Thị-giã, nhưng tin tức chẳng thông nhau, vây phá hoài chẳng vỡ.

Một hôm, ngài ngồi thuyền ra ngắm cửa Thi-nại ; thấy thế giặc cực kỳ củng cố, ngài than rằng : « Trời chưa muốn diệt

bọn Tây-sơn, khiến lương tương của ta lâu ngày bị khốn ! »

Bấy giờ, Diêu muốn chiêu hàng nên cho quân lính trong thành được ra vào. Nhờ đó, Nguyễn-Vương và Võ Tánh thường được tin tức của nhau. Bởi thế, khi bọn Nguyễn-văn-Trương và Lê-văn-Duyệt đến đốt phá cửa Thi-nại (6) để trên lịch sử Nguyễn-triều còn ghi bốn chữ « *Võ công đệ nhất* » thì Võ-Tánh đã được tin mật báo, mở cửa Đông xông ra phá trại Tây-sơn.

Mà nào có ích lợi chi ! Vì sau khi bị thua ở Thi-nại, Đồng chạy đến hiệp cùng Diêu, Bình-định thành càng bị vây chặt thêm.

Biết trong thành lương thảo còn ít, thế khó giữ lâu, Nguyễn-Vương sai người mang thư lợi nước vào dạy Võ-Tánh xông vây ra hiệp với đại binh : Ngai nghĩ thà mất thành không nên thất lương tương.

Nhưng Tánh lại nghĩ giặc vây rất chắc, thế khó phá nổi, còn nếu may lọt vây mà ra được thì quân lính chết hại quá nhiều, nên Tánh dâng biểu tâu rằng : « Tướng giỏi binh rông của Ngụy Tây đều ở tại đây, thành Phú-xuân ắt là vô bị. Kế nhiệm biện nay thì không chi bằng đổi ngôi lấy vàng. Vây xin Chúa-thượng đừng lo chi cho Bình-định, thừa hư thắng ra thâu phục Phú-xuân ; thật đây là một cơ hội rất tốt. Đem Phú-xuân mà đền một mạng hạ-thần, hạ-thần tưởng đã đủ lắm rồi ». Nguyễn-Vương xem biểu than thở mãi chẳng thôi.

Trước đó, phần đông chư tướng xin ngai dùng thế cờ « thị xe » này, nhưng ngai dự dự không đành. Nay được mật sớ của Võ-Tánh, ngai mới quyết ý. Một mặt ngai sai Nguyễn-văn-Thành đóng binh tại Thi-gia để giữ giặc và làm thỉnh ứng với Võ-Tánh, một mặt ngai sai đốt lửa ở Độc-sơn (7). Thấy hiệu lửa Tánh mở cửa đánh ra ; quân Tây-sơn ồ đến và quay mặt vây chặt thành này, không dè ngoài kia, thuyền chúa Nguyễn-Án^h đã thẳng buồm ra Bắc. Rồi ngày nong một tháng năm, Nguyễn-Vương vào cửa Tư-hiền, ngày mồng hai tới cửa Thuận-an. Rồi chiều mồng ba, ngai để chơn lên bờ sông Hương, vừa cầm động, vừa sung sướng khi nhìn lại cung điện của tổ tiên đã đầy công xây dựng.

Liên sau khi này, Nguyễn-Vương sai Lê-văn Duyệt, Lê-Chật, Tống-viết-Phước kéo binh vào cứu Võ Hậu-quân. Việc binh vừa tới Quảng-ngãi thì hay rằng :

Thành Bình-định bị vây lâu, cơ hồ bị hãm, Võ Tánh tùy phương chống giữ, quân lính nghiêm minh. Có kẻ khuyên nên bỏ thành mà ra, Tánh đáp : « Ta phụng mạng giữ thành thì nên

(6) Ngày 16 tháng giêng năm Tào dậu (1801).

(7) Độc-sơn tức Hưng-thạnh sơn gần tỉnh lỵ Qui-nhon ngày nay.

cùng thành còn mất, bỏ thành mà còn sống thì mặt mũi nào dám trông thấy Chúa thượng ». Kế lương hết phải giết ngựa voi mà ăn. Có người lại khuyên nên liều mạng đốt phá trùng vi. Thấy sĩ tốt đều có sắc đói, Tánh nghe theo, lên đưa tin cho Nguyễn văn Thành hẹn đến tối đem binh tới gò Phú-quời tiếp ứng. Chừng kiểm điểm tướng sĩ, thấy mất một tên Phó vệ úy, Tánh biết cơ mưu đã lậu nên bãi việc phá vây. Lại lo một khi thành đã bị hãm thì sĩ tốt chẳng khỏi bị Tây sơn giết gióc Tánh bèn đưa thư cho Trần quang Diệu trong có câu : « Trong thành đã hết lương, thế chẳng còn giữ được nữa. Tướng quân cam thác là phận của ta. Kế ta đã quyết, sĩ tốt vô tội, chẳng nên gia hại. »

Rồi Tánh nói với chư tướng rằng: « Uống thuốc độc cũng chết, nhẩy vào lửa cũng chết, mà chết với thuốc thì giấc còn thấy được mặt; ta chẳng chịu cùng giấc thấy nhau, ta nên chết với lửa. »

Ngày 27 tháng năm năm Tân-dậu (1801), sau khi sai đem củi khô, hỏa dược chất sẵn tại lầu bát giác, Hậu-quân Quận-công Võ-Tánh tắm gội sạch sẽ, mặc đồ triều phục lạy về Bắc-khuyết rồi lên ngồi trên lầu, gọi cả tướng sĩ lại mà nói rằng : « Từ ta phụng mạng giữ thành này, Tây-sơn đem toàn lực vây đánh. Thật nhờ chư tướng đồng tâm mới được bền thành, chống cự. Nay lương cạn sức mòn, thủ đã không xong, chiến cũng vô ích, ta nên chết chẳng nên làm khổ chư tướng. » Tướng sĩ lạy khóc; Tánh kho tay bảo lui, rồi kêu Lưu-thủ Nguyễn-v-Thanh đến trao cho hai khẩu điều thương để bên chỗ và nói : « Người cầm vật này nói với Diệu rằng ta đem quan quân gọi lại. »

Xong xả đầu dấy, Tánh dạy Phó tướng Nguyễn-văn-Biện đốt lầu. Biện rống khóc và chạy đi. Đương hút thuốc, Hậu-quân Quận-công Võ-Tánh ném tàn xuống đồng củi khô. Hỏa dược phát mạnh, củi khô bắt theo, lửa phừng phừng cháy lên để thành hai câu :

« Bát giác hỏa đồng tâm cộng xích

« Thiên thu danh dữ nhật tranh hồng

hay để cho người sau, mỗi khi qua cảnh hoang-phế của thành Đồ-bàn, vắng vắng nghe không biết từ đâu đưa lại tiếng ai ngâm :

« Trông lên hồn tháp Cảnh Tiên,

« Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm ! »

LÊ-THO-XUÂN

Quan Thông-dốc Nam-kỳ đã cho phép lập « Võ Quốc-công tế tự hội » để lo cất miếu ở Phú nhuận tại cho lòng lầy và hằng năm lo việc cúng tế cho trang nghiêm, xúng với tiết tháo cao quý của một Nam Việt anh hùng đã treo tấm gương sáng rực rỡ trong đất nước.

Tòa soạn Đ. V. T. C.

GỐC-TÍCH NGU'ỒI VIỆT-NAM

(Tiếp theo)



VI.— VĂN-LANG

GHEO quốc sử thì Văn-lang là tên nước đầu tiên của người Việt-Nam (xem Đại-Việt số 12). Nhưng trong các sách rất xưa của người Tàu, không hề thấy nói đến Văn-lang. Xứ mà ta gọi là Văn lang, họ gọi là Lạc-việt. Còn tài liệu lịch-sử về nước Văn-lang, thì chỉ là một mớ truyền thuyết mà thôi, lại có lắm về hoang-đường vô lý ; như tích Âu-Cơ sanh một trăm trứng, hoặc như họ Hồng-Bàng cai trị ngót 2622 năm, mà chỉ có 20 đời vua, nghĩa là chia đồng ra thì mỗi đời vua trị vì trên 130 năm, lại nữa như Văn-lang (theo sách) là xứ Bắc-kỳ mà chuyện các vua đầu tiên thì xảy ra ở vùng hồ Động-dinh v. v...

Bao nhiêu điều đó làm cho các nhà khảo cứu không quan tâm mấy đến truyền thuyết và lịch sử nước Văn-lang.

Thiết tưởng, nếu ta suy nghĩ kỹ thì không khỏi thấy rằng truyền thuyết ần một sự thật cũng có thể giải nghĩa ra được. Còn chỗ hoang đường vô lý, chính nó bảo đảm giá trị của truyền thuyết vậy, vì cho ta biết rằng truyền thuyết là chuyện do dân chúng truyền khẩu với nhau, rồi nhà làm sách chép theo, chớ chẳng phải nhà làm sách tự tiện bịa đặt ra, vì nếu có bịa đặt, chắc hẳn không bao giờ đề những điều vô lý. Thành thử truyền thuyết không phải là không có giá trị vậy.

Bây giờ ta thử lấy lẽ đương nhiên mà tìm biên truyền thuyết coi ra sao.

VĂN-LANG.— Sách chép rằng giới hạn nước Văn-lang như vậy : phía đông giáp biển Nam-hải, phía tây giáp Ba-thục (Tứ xuyên), phía nam giáp nước Hồ-ton (Chiêm thành), phía bắc giáp hồ Động-dinh. Lại cũng chép rằng Văn-lang gồm có 15 bộ, mà 15 bộ ấy đều ở Bắc-kỳ và một phần Trung kỳ ngày nay. Một dằng thì Văn-lang gồm cả miền nam Trung-hoa, một dằng thì Văn lang là đất Bắc-kỳ. Sự mâu thuẫn ấy do đâu mà ra ?

Nếu ta để ý rằng người Tàu gọi đất Bắc-kỳ là Lạc-Việt, và trong đất ấy có bộ Văn-lang (Vĩnh-yên) cũn-g như Việt-thường và Giao chỉ tuy ở lưu vực sông Dương-tử nhưng cũng có tên trong các bộ của Văn lang, thì ta phải nghĩ rằng chữ Văn-lang có một nghĩa rất rộng và nhân dân hay dùng thế cho những chữ chánh thức hơn.

Văn-lang có lẽ là tên một giống dân chớ không phải tên một nước, và nghĩa của nó là người vẽ mình (hommes tatoués).

Hồi xưa dân ở dọc theo nam-ngang sông Dương-tử (Kinh-man), dân Việt ở Triết-giang, và dân Lạc-việt (Bắc kỳ) đều vẽ mình. Trước khi biết người Tàu, chắc họ không có ý niệm gì về chủng tộc. Nhưng từ khi đụng chạm với người Tàu, họ mới nảy ra cái ý phân biệt chủng tộc, nghĩa là, đối với họ, phân biệt người có vẽ mình và không vẽ mình. Người vẽ mình là Văn-lang. Thế thì dân Văn-lang ở dọc theo sông Dương tử và theo bờ biển nam-hải; nên chỉ nói rằng phía Bắc giáp bờ Đông-dĩnh, phía Nam giáp nước Hồ-tôn vân vân.. là phải.

Còn về 15 bộ, thì đáng lẽ nói nước Lạc-việt có 15 bộ, nhưng trong dân gian đã quen dùng chữ Văn-lang hơn chữ Lạc - việt, nên truyền tụng như vậy. Chính như ngày nay người mình hay xưng là An-nam, tuy rằng chữ ấy gọi lại một thời kỳ nội thuộc nước Tàu (đời nhà Đường) và tuy rằng các triều vua không dùng đến đã hơn chín trăm năm nay.

Tóm lại, Văn-lang có lẽ là một tiếng lúc bấy giờ để chỉ một chủng tộc, nhưng dân gian cũng dùng để chỉ một nước.

THẦN-NÔNG.— Theo tục truyền thì các vua Hùng nước Văn-lang là con cháu của Thần-nông. Chữ Thần-nông nghĩa là ông thần hay ông tổ dạy dân làm ruộng. Thần là thần thánh, nông là nông nghệ.

Hồi đời thái-cổ, lưu vực sông Dương-tử là đất nước của dân Văn lang (theo nghĩa đã định chánh ở trên), mà người Tàu gọi là Man và Miêu hoặc Tam Miêu (có lẽ tại có ba giống Miêu hay ba nước dân Miêu).

Khi Hán-tộc mới biết đến dân Miêu thì thấy dân này đã biết làm ruộng trồng lúa gạo (le riz), mà ruộng thì có bờ đất chia từng miếng vuông như cái lối làm ruộng của chúng ta ngày nay. Vì thế nên người Tàu viết chữ miêu có chữ điền (ruộng) và chữ thảo (loại cỏ). Và lại kinh Thư có nói rằng đất Kinh và Dương có ruộng nương.

Hồi bấy giờ người Tàu chưa biết trồng lúa gạo, họ chỉ biết trồng lúa mì (blé), vì họ còn ở lưu vực sông Hoàng - ha, mà phong thổ vùng này thì hợp với lúa mì và lúa kê (millet) hơn với lúa gạo.

Đây ta thấy rằng Hán-tộc và Miêu-tộc cũng đồng ở trình độ xã hội canh-nông, và trong chữ *miêu* không có hàm nghĩa gì *dã man* cả. Biết dân chúng Miêu-tộc đã đến trình độ canh-nông trước Hán-tộc. Lịch sử thế giới cho ta biết rằng đời thái-cổ, lúc chưa chế ra khí cụ đủ thắng nổi sức mạnh thiên nhiên (la nature) thì các giống dân ở vào xứ khí hậu ôn hoà dễ sinh hoạt hơn các giống dân ở xứ lạnh lẽo, nên chỉ dễ tiến hoá hơn.

Đã nhận rằng dân miền sông Dương-tử, tức là dân Văn-lang, chuyên nghề ruộng nương, thì tất nhiên cũng phải nghĩ rằng, như bao nhiêu dân tộc khác đã đến trình độ canh nông, họ cũng tin có một ông tổ nông-nghệ, một *thần-nông*. Như Hy-lạp thì có nữ thần-nông Déméter, và La-mã thì có nữ thần-nông Cérès.

Vì không dễ ý điều đó, nên chỉ người làm sách đầu tiên, nghe đến chữ thần-nông vội tưởng là Thần-nông bên Tàu, và Hùng-vương là con cháu Thần-nông ấy.

Thiết tưởng, chữ *thần-nông* có lẽ người Tàu mượn của người Văn-lang. Thần nông sanh và chết ở đất Kinh, gần hồ Động-dinh (1). Huống chi, theo văn pháp Tàu thì chữ để phụ nghĩa phải đứng trước chữ được phụ nghĩa, (le déterminatif précède le déterminé); còn theo văn-pháp Việt-nam thì nghịch lại; mà chữ *thần-nông* thì hợp với văn pháp Việt Nam. Người Nam nói: *thần núi, thần biển, thần nông*. Người Tàu nói *sơn thần, hải thần*, chứ không nói *thần sơn, thần hải*.

Tóm lại, thần nông trong truyền thuyết của người mình là ông tổ dạy dân Văn-lang làm ruộng, cấy cấy, trồng lúa gạo, và cũng là người Văn-lang chứ không phải là người Tàu.

MỘT TRĂM NGƯỜI CON.— Tương truyền rằng Âu-Cơ, vợ Lạc-long-quân đẻ một trăm người con trai (hoặc một bọc trăm, cái trứng nở ra một trăm người con).

Cố nhiên ngày nay y học cho ta biết rằng không bao giờ có xảy ra chuyện như thế được. Trong lịch sử họ Hồng Bàng lại có xen vô chuyện hoang đường này, có lẽ nó biểu lộ một *thời kỳ gián đoạn* rất lâu trong lịch sử Văn-lang.

(1) « Histoire de la Chine » par George Soulié de Morant, page 25.

Chắc hồi bấy giờ đất *Kinh* và *Dương* có một trăm thị tộc (clan). Những thị tộc ấy không khỏi cũng có chuyện xung đột nhau. Nhưng đến khi thế lực của Hán tộc tràn xuống phía Nam, thì 100 thị-tộc ấy mới nghĩ rằng họ là máu mủ với nhau, vì có *vẻ mình*, còn Hán-tộc thì không. Thế rồi có người mưu-tri, muốn phân khởi lòng biết thương nỗi giống của dân chúng, nên mới bày ra chuyện 100 thị-tộc đều là con cháu của một trăm anh em ruột thịt với nhau. Chữ *Văn-ang* hơn đó mà trở nên thông dụng và hiển lộ cái tinh-thần chủng tộc của hết thấy bộ lạc ở dọc theo nam ngạn sông *Dương tử* và bờ biển *Nam-hải*.

Truyền thuyết nói rằng 50 người con theo cha xuống miền biển và 50 người theo mẹ lên miền núi. Điều đó chỉ rằng dân *Văn-lang* ở rải rác từ phía nam sông *Dương tử* cho đến vùng núi non của dãy *Nam-lãnh*. Những dân ở theo bờ sông *Dương-tử* và biển *Nam-hải*, vì tiến hóa hơn dân đi vào miền núi non, nên đã ở vào trạng thái xã hội *phụ-hệ*, còn đám người kia thì còn theo chế-độ *mẫu-hệ*.

Những bộ lạc mở về miền núi non, có lẽ con cháu họ ngày nay, chính là các dân dã-man tỉnh *Quý-châu*, *Văn-nam* bên *Tàu*. Ở *Quý-châu* có dân *Miêu tử*. Ở *Văn-nam* có dân *Sản-lý* hay *Xa-lý*, đến đời nhà *Nguyễn* mới bị thần-phục. Họ tương truyền rằng đời *Châu Thành vương*, họ có sai sứ giả triều cống, bèn về *Châu công Đán* có cho xe chỉ-nam vân vân... Cho nên họ có tên là *Xa-lý*.— Cũng có bộ lạc khác gọi là *Lão-qua*, bảo rằng đời nhà *Châu* nước họ tên là *Việt-thường*. Bộ lạc này bị nhà *Minh* chinh phục (Xem *Les barbares du Yun-nam* trong *BEFEO*, tome VIII, 1908).

HỌ HỒNG-BÀNG.— Vua đầu tiên nước ta lấy hiệu là *Kinh-dương-vương*. Có phải nghĩa là vua đất *Kinh* và đất *Dương* chăng? Chắc có người bắt bẻ lại rằng hai chữ *kinh* viết khác nhau. Đánh như thế, nhưng nguyên nhân chẳng qua tại người làm sách đầu tiên khi phiên âm một tên truyền tụng trong dân-gian thì cứ viết sao cho ra được cái âm ấy thì thôi. Người *Tàu* và người *Việt-Nam* viết chữ *kinh* tuy khác mà đọc thì giống.

Vua *Kinh-Dương* cưới con gái vua vùng hồ *Động-dinh* (*Động-dinh-quân*) được một người con nối ngôi xưng là vua *Lạc-long*. Chữ *lạc-long* nhắc cho ta chữ *Lạc-Việt*.

Vua Lạc-long cưới con gái vua Đế-lai, họ Âu, nàng Âu-co (tức như Âu-thị). Chữ Âu gặp lại trong chữ Âu-giang, một con sông nước Việt (Triết-giang) mà ngày nay vẫn còn giữ tên ấy. Nó nhắc cho ta chữ Âu viết, Ân-lạc, Đông-âu, Tây-âu.

Còn 18 ông vua đều lấy chữ *Hùng* làm hiệu, thì biểu lộ một tục lệ khác với của người Tàu mà mỗi vua lấy một hiệu riêng. Trái lại tục ấy giống với các vua Sở buổi đầu, cũng đều mang hiệu *Hùng* cả. Cứ xem bản kê tên vài vua Sở dưới đây thì rõ :

- 1') Hùng Dịch (1122 — 1078 tr. T. C.)
- 2') Hùng Nghệ (1078)
- 3') Hùng Đán (1052)
- 4') Hùng Thắng (1001)
- 5') Hùng Dương (946)
- 6') Hùng Cừ (887)
- 7') Hùng Chấp (877)
- 8) Hùng Duyên (876)
- 9') Hùng Đồng (847 — 837. tr. T.C.) v.v...

Nước Sở đến năm 659 còn gọi là *Kinh-man*. Truyền-thuyết gộp các vua Hùng nước Sở vào con cháu vua Chuyên-búc của Hán-tộc. Nhưng ta bằng cứ ở câu này của Hùng-Cừ thì biết họ không phải là người Hán-tộc : « Ta là man-di, ta không cầu chức tước của người Trung-hoa ban cho kẻ sống người chết » (Je suis un Man-I, je ne veux aucun de ces noms, aucun de ces titres que les Chinois donnent aux vivants et aux morts). (2).

Tóm lại tuy ba chữ *Hùng* viết khác nhau, nhưng tưởng nên nghĩ rằng các vua Hùng nước Văn-lang và các vua Hùng nước Sở đều do một gốc mà ra.

PHÙ-ĐỒNG THIÊN-VƯƠNG.— Đời Hùng Vương thứ VI có giặc Ân. Vua sai tìm người tài giỏi ra đánh giặc giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù-đồng có người tướng giỏi phá được giặc, rồi đi đến núi Sóc-Sơn thì biến mất. Vua nhớ ơn truyền lập đền thờ ở làng Phù-đồng về sau phong là Phù-đồng Thiên-vương.

Điều nên để ý là đời Hùng vương thứ VI có người tướng tài phá được giặc rồi, mà *biệt tích không biết biến đi đâu mất*.

(2) Histoire du Royaume de Tch'ou par le P. Albert Tachepe. p 10.

Dân bèn nghĩ rằng chắc là một vị tiên thánh nào, chứ không phải người phàm, vì công trận như vậy mà không ở đền hưởng phú quý.

Thế rồi họ bịa đặt ra nhiều chuyện rất hoang đường. Nào là đứa con nít vươn vai một cái trở nên người lớn, nào là ngựa sắt roi sắt v. v...

Hùng Vương thứ VI và Phù-đồng Thiên-vương là ai ?

Sử chép rằng người Việt-Nam có tục vẽ mình mãi đến đời vua Anh Tôn nhà Trần mới bỏ. Dựa theo đây ta có thể đoán rằng phong tục dân Nam từ Hùng-Vương đến nhà Trần không thay đổi bao nhiêu, có lẽ vì sự sinh hoạt cũng không thay đổi mấy. Trong trạng thái xã hội đó, chỉ có 3 nhà làm vua nước Nam lâu như : *Hồng-bàng, Lý, Trần*.

Về họ Hồng bàng, ta không biết chắc số năm, nhưng có thể tính phỏng cũng được.

Nhà Lý làm vua được 216 năm, truyền ngôi được 9 đời. Còn nhà Trần làm vua nước Nam kể từ Trần-thái-Tôn đến Trần-thiếu-đế là 175 năm, 12 đời. Tổng cộng : 391 năm ($216 + 175 = 391$), và 21 đời, nghĩa là mỗi vua cai trị 18 năm.

Nếu đem số trên đây tính phỏng về đời Hồng bàng thì các Hùng-vương cai trị được 324 năm ($18 \times 18 = 324$). Nước Văn lang mất năm 257. Thế thì Hùng-Vương thứ nhất lên ngôi vào năm 581 ($257 + 324 = 581$) trước Thiên-chúa, và Hùng-Vương thứ VI lên ngôi vào năm 491 tr T.C, nghĩa là sống một thời với vua Câu-Tiền nước Việt (496 tr T.C.)

Vua Câu-Tiền có một người đại tướng là Phạm-Lãi, sau khi thắng nước Ngô, thay vì lãnh chức tước và hưởng phú quý thì lại lên trốn mất. Theo chúng tôi tưởng câu chuyện như vậy kể cũng là kỳ lạ và hiếm có lắm. Thế mà đời Câu - Tiền và Hùng Vương VI lại có 2 chuyện như nhau.

Tưởng nên ước đoán rằng Hùng-Vương thứ VI và Câu-Tiền là một người và tích Phù-đồng Thiên-vương chính là câu chuyện Phạm-Lãi mà bị thêu dệt ra đó thôi. Còn giấc Ân chính là giấc Ngô. Người Tàu phiên âm chữ *ngô* ra chữ *U* (ou). Có lẽ hồi trước

dân Việt kêu nước Ngô là Ân. Chữ U (ou) đọc trại một chút thì ra gần như Ân.

Nói tổng kết lại thì truyền thuyết của ta luôn luôn gọi đến nước Sở và Việt và đất Kinh cũng là đất Dương. Trong bài tới chúng tôi sẽ thử làm sống lại lịch sử của người Văn lang trải qua thời gian coi ra sao,

(Còn nữa)

LÊ-CHÍ-THIỆP



ĐÃ CÓ BÁN

Thi văn bằng chữ Hán, ở Nam-kỳ không có đã lâu. Nay Đặng thục-Liên sinh mới xuất-bản một tập: « Tiểu Phù-viên, Hán văn, Thi văn Toàn tập ». Trong tập ấy ghi chép những lời ngâm vịnh từ Bắc qua Tàu và trở về Nam, nhiều lối tiêu tao nhã thú lắm.

Các bạn nên xem qua cho biết. Giá mỗi tập : 0°50

Sách có để bán tại Bồn-quán, số 5, đường Reims, và tại nhà riêng Đặng tiên sinh ở đường Colonel Grimaud, Saigon.

CÂU CHUYỆN VĂN-HỌC⁽¹⁾

NGHỀ VĂN-SĨ



HIẾU khi nhà văn chúng tôi cỡ dịp phải giao thiệp với những người khác giới. Đối với nhiều người chúng tôi không dám tự giới thiệu mình là văn-sĩ.

Không phải chúng tôi không biết quý trọng nghề nghiệp, nhưng thật ra chúng tôi sợ người ta không biết nghề văn-sĩ là gì và nghề đó đã làm ích gì cho xã hội.

Thiên hạ cần đến người nông phu để có gạo, cần đến chủ đầu bếp để nấu cơm. Họ cần có thợ may, thợ giặt, thợ mộc, thợ hồ, nhưng họ cần chi đến tui văn-nhơn và nghệ-sĩ.

Bởi họ không cần nên họ có quyền không biết tui.

Mà nghĩ cho cùng thì văn chương thiệt là một thứ xa xỉ phẩm, chỉ có thể tiêu thụ được với những người dư ăn, dư để, dư ngày giờ, rảnh tâm trí.

Còn những người lam lụi quá, vất vả quá, ta không nên trách họ lãnh đạm với văn chương, ta chỉ nên thương họ mãi lo sống mà quên luôn cả tới ý nghĩa của sự sống của mình.

Tuy nhiên, nếu người ta có thể coi biệt nhau về giai cấp, về địa vị, về gia thế thì người ta lại thường gần gũi nhau về cảm giác với tâm tình.

Nhà nghèo biết khổ thì nhà giàu cũng biết khổ. Kẻ sang biết yêu, thì người hèn cũng biết yêu.

Có tiền sửa ăn học biết nghĩa lý ở đời. Không tiền của mà được ăn học cũng thành nên người thức giả.

Nói về phương diện đó thì văn chương lại không phải là một xa xỉ phẩm nữa mà là một môn ăn cần thiết cho tinh thần nhơn loại khi nhơn loại đã biết rõ công dụng của văn chương.

(1) Đài Vô-tuyến điện Saigon có cây tôi nói ít « câu chuyện văn học ». Ngày 18 8 tôi bắt đầu nói về « Nghề văn-sĩ ». Lần lượt tôi sẽ nói tới « nhà văn sĩ: nhà viết tiểu-thuyết, nhà sử học; nhà phê bình văn học v. v. Mỗi câu chuyện nói rồi sẽ in vô Đại-Việt để cống hiến bạn đọc thân yêu.

T. S.

Rối rắm trong không gian, mỗi người chúng ta đều trải qua những cảnh ngộ éo le, đều ôm riêng một bầu tâm sự, đều có lúc thồn thức ở thâm tâm, đều có hồi băn khoăn trong trí não.

Những lúc đó ta cần có người bạn tri kỷ để hiểu thấu lòng ta, nhưng phần nhiều ta vẫn thấy ta cô độc, mà thậm chí là cô độc ngay giữa chỗ đông người !

Lúc đó một quyển sách ngẫu nhiên từ đâu đưa lại. Trước hết ta đọc bằng con mắt lơ đãng vì ta đã khóa kín cửa lòng.

Nhưng kia ! Sao mắt ta bỗng thấy sáng lên, lòng ta bỗng thấy rung động, rồi ta cảm thấy đời ta bớt cô quạnh dần dần vì ngay ở trong sách ta đã gặp bao người tri kỷ.

Từ đó ta sanh lòng yêu mến những cuốn sách chữ in với những nhơn vật khả ái mà ta cho rằng tác giả đã vì ta mà cấu tạo.

Sự thật thì cái huyền tưởng đó chỉ ở bên phía độc giả mà thôi. Tác giả cũng như một người mẹ, trước khi đem con cười gả cho người, đã từng tung tiu ấp ủ trong lòng, vì lo cho chúng nó mà quên ăn, mất ngủ.

Khi cụ chỉ có một cây viết, nhưng vật liệu thì bừa bãi khắp nơi.

Hoặc lang thang ngoài đường cái để quan sát cảnh nào nhiệt òn ào.

Hoặc thơ thần nơi rừng hoang để cảm nghiệm cảnh vô liêu cô tịch.

Hoặc đứng trước một nhan sắc yêu kiều để thâu vào làm kiêu mầu.

Hoặc lắng nghe một câu chuyện lý thú để lấy ý cho một tác phẩm tương-lai.

Rồi bao nhiêu những tài liệu lộn xộn đó đều ngồn ngàng đôn dấp trong ký-ức của văn-nhơn.

Chàng cứ tính toán hoài, cứ suy nghĩ mãi.

Nhưng tính toán chưa ra, suy nghĩ chưa chín, thì chàng lại băn khoăn, bức bối, ngồi không yên ổn, đứng không vững vàng.

Khách hiếu kỳ nếu đi mắt đến một nhà văn khi cần-từ sẽ thấy chàng có những thái độ đến tức cười.

Chàng đương chăm chỉ viết lia, viết lịa, chợt đứng dậy, cau mặt mà thở dài.

Chàng đi ra, rồi chàng lại đi vô. Chàng uống nước không phải vì khát, Chàng hút thuốc không phải vì ghiền !

Chàng không muốn có ai ở gần bên, dầu người đó không có chút chi làm rộn.

Nhưng ngồi, đứng một mình chàng lại tiếc rằng không có người cho chàng gầy gổ để trút bỏ gánh nặng nó đè nén tâm hồn.

Cái gánh nặng đó phải gặp lúc cao hứng tràn trề chàng mới giải thoát ra được.

Rồi tờ giấy thấy trơn tru. Rồi ngòi viết thấy linh động. Rồi đầu óc thấy sáng sủa tựa pha lê. Rồi tâm hồn thấy nở nang đầy hoan lạc.

Những lúc đó văn nhơn có một tâm trạng cao hơn lúc bình thường và chính là lúc họ say sưa thỏa mãn.

Tới khi văn đã ấn hành, sách được xuất bản, nếu công chúng ăn cần tiếp đón thì họ thấy ngay rằng đời là đáng sống và họ có thể tận tụy với nghề, dầu rằng số lợi-tức thâu vào nhiều khi không đáng kể.

Mà thật sự nghề văn ở nước ta còn rẽ quá.

Rẻ cả về tinh thần lẫn vật chất. Về tinh thần, nhà văn chưa được sự đãi ngộ xứng đáng của xã hội.

Về vật chất, nhà văn chưa thoát khỏi sự ám ảnh của những con ma đói, ma nghèo.

Bởi thế nên ta đã thấy có nhiều người chỉ bặm hờ lúc đầu rồi lần lần chùn bước. Họ muốn gặp có địa vị, gặp được sang-giàu, tốt hơn là họ không làm văn-sĩ nữa.

Còn những người nào trung thành với cây viết của mình, là những người đã cảm thấy những vui sướng về tinh thần, những vui sướng kết cấu bằng bao nhiêu công phu, bao nhiêu nhần nại, bao cuộc chiến đấu trong thâm tâm, bao nỗi nhọc nhằn về trí não.

Ngoài ra họ còn nhận thấy một cái thiên chức về văn hóa mà cái thiên chức đó lúc này lại càng cần thiết hơn hết thấy lúc nào.

Họ cho rằng những tư tưởng của họ, những tình cảm của họ, những tín niệm chơn thành của họ rải rác ra tứ phương sẽ có nhiều người hứng đỡ rồi ôm ấp lấy vào lòng.

Những người này bình thường không biết nhau, không quen nhau, nếu không cừu thị với nhau thì cũng không có gì là liên lạc.

Vậy mà sau khi đã đọc họ rồi, đã nghiệm họ rồi, người ta có thể nhận thấy được chỗ đại đồng tiền di của nhơn loại, nhận

biết được hoàn cảnh và thời đại của mình và hiểu rõ những trách nhiệm đối với quê hương xứ sở.

Ngoài ra văn chương quốc ngữ còn đương lúc phôi thai, họ là những người có khuynh-hướng về văn học, nếu họ không chăm nom tưới bón thì họ sẽ đặc tội với tương lai.

Huống hồ, nghề văn-sĩ cũng như trăm ngàn nghề khác, chính khi còn thừa thớt người làm mới là lúc ta nên giành chỗ trước.

Rồi đây chữ quốc ngữ sẽ một ngày một phổ cập khắp dân gian, sách quốc văn sẽ thiếu gì người tiên thụ. Lúc đó nhà văn sẽ không lo gì không có một địa vị và không biết chừng sẽ giàu to.

Chúng tôi đã mang tiếng là sống trong mộng ảo, há chúng tôi không nên có cái ảo-mộng đó sao ?

THIẾU-SƠN

PÉTAIN CÁCH NGÔN

Á-BÔNG TRIẾT-LÝ HIỆP-GIẢI

Soạn-giả : ĐẶNG-THỨC-LIÊNG và HỒ VĂN-TRUNG

là một quyển sách có nhiều câu cách ngôn của Thống chế Pétain. Mỗi câu cách ngôn ấy đều có câu triết lý của bậc Thánh Hiền Á Đông chiếu đối bằng Hán văn, Việt văn và Pháp văn. Lại cũng có lời phụ giải chung, thật rõ ràng.

Sách in khéo, bìa đẹp, khổ lớn, giấy tốt

đầy 120 trang, Giá :	Giấy thường	1 \$ 50
	Giấy tốt	3 . 00

Mua sĩ sách và tiểu thuyết có huê hồng nhiều, xin thương

lượng với : HỒ-VĂN KỶ-TRẦN

Quản lý Nhà xuất bản « ĐÀI VIỆT »

5, Rue de Reims — SAIGON

RỪNG VÀNG CỦA CON TÔI

MỸ-ẨM TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG

(Tiếp theo)



Để làm bạn bây mà muốn về sau giữ trọn chữ *Tin*, thì từ buổi ban xưa phải lựa người đồng tâm, đồng đức, đồng nghệ thuật với mình mà kết giao ; kinh Dịch nói rằng : « Đồng thanh ứng nhau, đồng khí tìm nhau », là nghĩa bạn bây đều theo về từng loại vậy. Số là đồng một thanh khi thời đồng một tâm lý, đồng nhau đi một con đường, cái xú vị đồng tâm mới thơm như hoa lan, cái lợi ích đồng tâm mới chặt đứt được vàng (đều là nghĩa trong kinh Dịch), mới hòng trao lòng gởi dạ cùng nhau mà giữ bền chặt được chữ *Tin*. Chớ nếu mỗi người đi mỗi đường khác, chỉ như những cò riêng làm bạn với nhau, như những loại trong bài Quãng tuyết giao luận của Lưu-Tấn kể rõ : « Vì thế lực mà kết giao, vì của cải mà kết giao, vì ưa chuyện mà kết giao, vì cùn quân mà kết giao, vì cuộc lượng mà kết giao, năm hạng kết giao ấy nghĩa tường buồn bán ». Như vậy thì dầu kết cũng sẽ giải, dầu giao rồi sẽ tuyệt, giữ trọn chữ *Tin* sao được, cho nên đức Khổng-Tử dạy rằng : « Đừng bạn bây với những kẻ chẳng như mình (1) ».

Kẻ chẳng như mình đó là kẻ không đồng thanh, đồng khí, đồng tâm, đồng đức với mình, là hạng người khác loại vậy. Cái kiểu bạn bây với hạng người khác loại là rất có lỗi, số là hạng người nào bạn bây với loại người này, hạng du đảng, hạng gian tà, hạng đê hèn, hạng bạo nghịch, vô số là hạng ; nói tóm lại bao nhiêu kẻ tiểu nhưn lại tìm kẻ tiểu nhưn mà kết bạn, nhóm làm đảng phái hạ lưu, ấy là họ cũng bạn bây với kẻ như mình, để giúp nhau mà làm sự-

(1)— Câu trong sách Luận ngữ nguyên văn. Vô bửu bất như kỷ giả : theo Tập chú thì cắt nghĩa là : Đừng bạn bây với những kẻ chẳng bằng mình. Nhưng tôi trộm tưởng nghĩa ấy chưa chắc vì nếu mình không nên chơi với kẻ chẳng bằng mình thì những người hơn mình họ cũng có tư tưởng ấy mà sẽ cũng không thêm bạn bây với mình là kẻ chẳng bằng họ.

ngiệp đồng ác, thì chẳng sá kể. Còn người có học-thức, cái mục đích ở nghiệp học hành, nghề sanh hoạt, lấy khai trí tấn đức làm chủ nghĩa, đã tự mạng là quân tử, tự kỳ lấy thượng-lưu, mà lại đi bạn bầu với hạng người khác loài, là mấy kẻ tiểu nhơn kia, nhập phe hạ lưu, chúng đã chẳng tư ích về đường khai trí tấn đức được cho mình, mà còn dắt mình đi vào con đường tà khúc bôn ngu, thì cái hại biết mấy. Và chẳng như vậy, nó còn hại đến cả danh dự nữa.

Chấp cái kiến giải « *hạng người nào tại bạn bầu với loài người nấy* » mà cái này người quân tử lại đi bạn bầu với kẻ tiểu nhơn, *hạc đứng trong bầy gà*, thì thiên hạ cũng xò đồng mà kêu là gà vậy.

Nói về tâm tình ý vị trong lối bạn bầu của người quân tử và kẻ tiểu nhơn cũng rất phân biệt, ngạn ngữ Tàu có câu nói: « *Tình giao của người quân tử lạt như nước lạnh, tình giao của kẻ tiểu nhơn ngọt như rượu y* » (1). Nghĩa là bạn bầu của người quân tử thì lấy đạo đức giao tiếp cùng nhau, lúc nào cũng giữ mực thường thường, tâm tình suông lạt dường như nước lạnh vậy. Nhưng cái ý vị của đạo đức thì nó sâu xa một cách thấm thía, thủy chung như nhứt, dầu trọn đời cũng vẫn lành cái nguyên chất của nước lạnh là vừa sạch vừa trong.

Còn bạn bầu của kẻ tiểu-nhơn ở lúc ban xưa thì niềm nở ân cần, tâm tình ngọt ngào như thể rượu y vậy. Nhưng rượu y thì khó bề giữ được ngọt ngào mãi mãi, vì nó mượn các chất khác mà pha phách lẫn lộn vào. Số là kẻ tiểu nhơn lấy thể lợi mà kết giao ở buổi ban xưa, tới chừng quyền thế cao thì chen lẫn nhau, tài lợi nhiều thì giành giựt nhau, rồi đó cái ý vị ngọt ngào kia nó sẽ biến ra chất vừa chua vừa thúi.

Do cái lẽ phân biệt tình giao quân tử và tình giao tiểu nhơn như vậy, nên ở đời xuất hiện những cặp bạn bầu cũng rất phân biệt: Bạn bầu quân tử thữ tín như Quãng-Trọng cảm tình tri kỷ với Bảo-Thúc; Thiếu-Ông chắc lòng tấn mình với Tử-Dương. Bạn bầu tiểu nhơn thất tín như Quãn-Ninh tuyệt giao với Hoa-Hám; Phạm-Thúc bị nhục với Tu-Giả. Ta trái xem lịch sử Trung-quốc, thấy trong lối bạn bầu thuở xưa có gương tốt, có gương xấu, ta nên miễn soi gương tốt mà ở vào hạng bạn bầu thượng lưu, thì thấy tại giữa nước Việt-Nam ta thuở xưa cũng đã xuất hiện một truyện hay ho, có thể treo làm gương

(1) — Nguyên văn: Quân tử chi giao như đạm nhược thủy, tiểu nhơn chi giao cam như lê.

sáng trong luân lý bạn bầu, nhưn thuật ra sau đây để công đồng lãm. Trước khi thuật truyện, hãy nêu ra cái nhan truyện cho thấy tôn chỉ là :

BẢNG-HỮU KỲ-TÌNH

Dương-Lê, Lưu-Bình, nhưn vật trong phái nho học về đời Hậu Lê. Lưu quê tại đạo Sơn-Tây, Dương quê tại đạo Kinh-bắc (tức là tỉnh Sơn-Tây và tỉnh Bắc-Ninh, đều thuộc xứ Bắc kỳ ngày nay). Hai người là bạn đồng học từ thuở nhỏ, chung đèn chung sách, trải bao nhiêu năm trường, ý hiệp tâm đầu, coi nhau dường như anh em ruột vậy. Duy có một điều là hơi khác tánh. Dương thì tư chất lỗ độn, nhưng chăm chỉ học hành ; Lưu thì thông minh mà công sách đèn có bề trễ nhác. Dương vẫn thường khi đem tình thân khuyên nhủ, thì Lưu ỷ tài mà chẳng để lam lòng.

Tới khoa thi hương kia, hai bạn cùng nạp quyển ứng thí. Dương mau chơn lẹ bước, cao tay bẻ quế cung trắng (đậu Hương, cống tức là Cũ-nhơn ngày nay) ; còn Lưu thì trật ra ngoài bảng Tôn-sơn (1), ôm câu sáo « học tài thi mạng ». Chừng đó trên mây dưới đất, sang hèn đã phân cách đôi nơi.

Lưu thi rớt trở về, lại rủi gặp hồi loạn ly, cửa nhà bị giặc tàn phá, gia-tài khánh kiệt, hầu không có bữa mà ăn, lui-đui trong ba năm trường, tới khoa thi lại bị rớt nữa. Khi ấy Dương đã cung chức Tri-huyện, tiếng đồn hoà cùng tiếng bạc, cầm đường ngày tháng thanh nhàn, Lưu nhớ đến nghĩa cũ tình xưa, định qua viếng Dương cầu trợ. Tới nơi huyện-ly đưa danh thiếp xin vô ra mắt, thì Dương lại sai lính hầu mời vô nhà khách, mà làm ngơ không ngó ngán tới ; bữa cơm thì lính nhà bếp dọn canh rau mắm mặn cho ăn. Lưu chờ đợi hai ba ngày, không thấy quan chủ ra tiếp. Cậy lính thông báo, thì nó nói rằng quan mắc bận có khách, lúc thì nó nói rằng quan đang bận việc công. Ôi ! ! « Bản tiện chi giao mạc khĩ vong » (2) chủ nghĩa ấy không còn hy vọng với anh bạn « phú quý kiêu nhưn » (3) này được nữa ; tức giận quá, tủi nhục quá, Lưu bèn xách gói ra về.

(Còn nữa)

(1) — Tôn-sơn là người nho-sinh đời Tống, thi khoa Cống-sĩ đậu chót bảng. Nói ngoài bảng Tôn-sơn, nghĩa là thi rớt.

(2) — Nghĩa là : Ban giao từ thuở nghèo hèn chẳng nên quên lời của Tống Hoảng đời Đông-Hán).

(3) — Nghĩa là : sang giàu khi người.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIÊU-THUYẾT CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

(Tiếp theo)



Ô Lý thủng-thủng bước xuống thang. Phúc đi theo và nói :

— Chúng đôi ta thành hôn rồi, tôi sẽ xin phép với má tôi mà cất cái nhà mát này lại cho đẹp.

— Cất lại làm chi ?

— Cất lại để làm cái miếu dựng chúng ta sùng bái ông thần ái tình của chúng ta.

— Theo ý em thì nên để y nguyên như vậy dựng bảo tồn kỷ-niệm về cuộc nói chuyện của chúng ta hôm nay.

— Đó là cái ý hay. Nhưng mà cái chòi lều hèo như vậy không xứng với cái tình cao thượng của chúng ta.

— Tại cái chòi lều hèo đó nên cái tình mới cao thượng chớ. Em đã quyết bỏ cái đời cao sang rực rỡ, sao anh còn tưởng tôi làm chi ?

— À, phải. Tôi sợ sót chỗ đó... Hễ đôi ta được thành hôn rồi, cô muốn thế nào, tôi cũng sẽ làm y theo ý cô định.

— Em muốn anh đừng nhớ tới người phụ rẫy anh nữa; anh sẽ làm y theo ý em hay không ?

— Tôi sẽ rảo.

Hai người vô tới nhà. Cô Lý thấy Trường với cô Mỹ, mỗi người nằm một chỗ, đương mê mang giấc điệp, thì cô la lớn : « Trời ơi ! tình lêu Bẩn-sức mà chơi, té ra lên đây dựng ngũ chơ ! Chị Mỹ, thức dậy nói chuyện chơi để tối rồi sẽ ngủ mà ».

Cô Mỹ với Trường đều mở mắt. Trường ngồi dậy rồi dụi dụi mắt và nói : « Cô có chuyện thì cô nói, còn người ta không có chuyện gì hết thì người ta ngủ, chớ nói giống gì bây giờ ».

Cô Lý nói :

— Anh với chị Mỹ thức dậy dựng em nói chuyện cho mà nghe.

— Nói chuyện gì ?

— Anh có biết này giờ anh Phúc dắt em đi đâu hay không ?

— Người ta mắc ngủ, làm sao mà biết được.

— Anh dắt em ra sau vườn ; vô ngồi chơi trong cái nhà mát chỗ mình ăn thơm hồi sớm mới đó, rồi anh nói chuyện ngộ lắm.

— Nói chuyện gì mà bộ cô vui dữ vậy ?

— Anh hỏi em ví như anh xin cưới em, thì em ưng hay không ?

Cô Mỹ nghe nói như vậy thì cô lồm-cồm ngồi dậy mà hỏi :

— Anh Phúc hỏi như vậy rồi chị trả lời làm sao ?

— Tôi trả lời ; tôi ưng.

— À !... Chị có suy xét sự quan-hệ của câu chị trả lời đó hay không ?

— Có... Tôi suy xét đã lâu rồi... Tôi suy xét từ hôm anh Trường, khuyên tôi với chị phải răn giúp với anh mà cứu chữa tâm-bệnh cho anh Phúc.

— Té ra chị đã biết trước sự anh Phúc xin cưới chị hay sao ?

— Đường đi đến « Cục-lạc thế-giới » chỉ có một mà thôi. Anh Phúc tu theo đạo ái-linh, tự nhiên sớm muộn gì anh cũng phải đi theo đường ấy, làm sao mà không biết trước được.

Bà giáo Viên nãy giờ đứng phía trong, bà nghe rõ hết các câu chuyện, bà vui mừng không kể xiết bởi vậy bà bước ra, miệng cười ngỏn ngoãn.

Cô Lý thấy bà giáo thì cô nói : « Áo mặc sao qua khỏi đầu được. Làm con dâu việc gì cũng phải do cha mẹ. Anh Phúc muốn như vậy, để tôi thưa cho bác hay coi bác có bằng lòng hay không đã ».

Bà giáo vừa bước lại bộ váy mà ngồi với cô Mỹ, vừa rước mà đáp với cô Lý : « Tôi bằng lòng, tôi bằng lòng lắm. Cô ưng làm vợ thằng Phúc tôi, ấy là cô gieo trồng gia-dinh tôi một cái nghĩa lớn, dầu đến chừng nào tôi cũng không quên được. Cái ơn làm cho đời của thằng Phúc tôi được vui vẻ thì còn ơn nào lớn bằng. Còn tôi có một nàng dâu xinh đẹp, khôn ngoan, cao sang, vui vẻ như cô, thì làm sao mà tôi không bằng lòng ».

Cô Lý ngó bà giáo mà cười rồi cô nắm tay Phúc kéo lại đứng trước mặt bà giáo và cô nói : « Anh Phúc, anh hỏi em có thể kết nghĩa vợ chồng với anh hay không. Em nói được. Bây giờ bác nói bác cũng bằng lòng nhận em là dâu của bác. Vậy thì anh cậy mai nói với ba em mà xin cưới em đi. Anh muốn nói chừng nào cũng được. Để em về em thưa trước cho ba em hay ».

— Trường nói : « Vợ chồng tôi lãnh làm mai cho. Làm mai đừng ăn đầu heo chơi ».

Cô Lý day lại nói với Trường ,

— Tại anh gây chuyện, thì anh phải lo chờ sao.

— Tại tôi làm sao ? Tôi ngủ từ hồi trưa cho tới bây giờ tôi có biết chuyện chi đâu mà đồ thừa cho tôi.

— Tại anh tiến dần anh Phúc làm quen với em, rồi anh khuyên em rần giúp với anh mà chữa tâm bịnh cho anh Phúc. Việc ấy có chị Mỹ làm chứng, anh chối sao được.

— Tôi giới thiệu đặng làm quen với Phúc, tôi cậy giải giùm tâm-bịnh cho Phúc, chờ tới có xuối ưng làm vợ Phúc đâu ?

— Nếu không ưng làm vợ anh Phúc, thì làm sao mà giải tâm bịnh cho anh được.

Bà giáo vui-vẻ can rằng : « Thôi, con chẳng nên cãi với ông giáo-sư. Đầu dây mối nhợ là tại nơi tôi trước hết. Tôi cậy ông giáo sư kiếm vợ giùm cho thằng Phúc tôi, nên mới có sự này. Tôi cảm ơn ông bà giáo sư lung lắm. Để vài bữa rồi tôi biểu thằng Phúc tôi dắt tôi xuống nhà mà tạ ơn hai ông bà và cậy hai ông bà chịu khó làm mai giùm cho hai trẻ man thành gia thất. Không biết chừng sáng mai tôi đi.»

Cô Lý mở còi mẹ đã lâu, nay nghe bà giáo kêu mình là con thì cô động lòng đứng ngơ ngẩn.

Cô Mỹ cười và hỏi bà giáo :

— Bác muốn tính gấp hay sao ?

— Trong việc hôn nhân hề hai bên ưng thuận thì tính phút cho rồi, để dây dưa làm chi.

— Bác muốn có cháu rồi cho mau dặng nựng nịu chờ gì.

— Bà giáo-sư nói trúng ý tôi lắm. Tôi mong cái đồ đa, mong thằng Phúc tôi có gia-dình theo như ý thầy nó muốn, đặng ông vui lòng nơi âm cảnh.

Cô Lý với Phúc nghe bà giáo nói như vậy thì ngó nhau mà cười chúm-chím.

Phúc kêu thằng Biện biền mút nước cho khách rửa mặt.

Trường rửa mặt gội đầu, còn hai cô thì lại đứng trước tấm kiến lớn soi mặt mà trang điểm. Bà giáo ngồi nhắm cô Lý, bà phỉ lòng đắc ý, nên sắc mặt bà hân-hoan khác thường. Phúc cũng vui vẻ lo sắp đặt trà nước mà đãi khách.

(Còn nữa)



